TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 31-PX Khai thác 1 - Hà Ráng

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**103**	**53.758,0**	**69.553.000**	**-3.806.000**	**4**	**832.462**	**36**	**8.467.845**			**67.440**		**75.114.747**	**2.935.800**	**550.800**	**367.500**		**751.200**	**330.000**	**1.930.798**	**1.200.000**	**262.000**			**8.328.098**	**66.786.649**	
1	HL-00247	Hoàng Thanh	6.690.000	19	12.008,0	15.536.151	-761.000			6	1.543.846					16.318.997	535.300	100.400	67.000		163.200	55.000	1.333.648	200.000				2.454.548	13.864.449	
2	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	6.261.000	17	9.316,0	12.053.197	-681.000			6	1.444.846					12.817.043	500.900	94.000	62.700		128.200	55.000	52.154	200.000				1.092.954	11.724.089	
3	HL-00582	Phạm Văn Khoái	5.810.000	14	7.778,0	10.063.307	-568.000			6	1.340.769					10.836.076	464.900	87.200	58.200		108.400	55.000	283.333	200.000				1.257.033	9.579.043	
4	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	6.261.000	16	9.033,0	11.687.047	-660.000			6	1.444.846					12.471.893	500.900	94.000	62.700		124.700	55.000	67.925	200.000				1.105.225	11.366.668	
5	HL-01581	Nguyễn Văn Định	6.261.000	18	10.341,0	13.379.358	-755.000			6	1.444.846					14.069.204	500.900	94.000	62.700		140.700	55.000		200.000	262.000			1.315.300	12.753.904	
6	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	5.411.000	19	5.282,0	6.833.940	-381.000	4	832.462	6	1.248.692			67.440		8.601.534	432.900	81.200	54.200		86.000	55.000	193.738	200.000				1.103.038	7.498.496	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**441**	**196.494,7**	**229.740.509**		**52**	**10.180.538**	**174**	**36.032.536**	**879.000**	**439.500**		**6.800.000**	**284.072.083**	**12.492.800**	**2.343.300**	**1.563.400**		**2.840.600**	**1.595.000**	**5.114.454**	**5.800.000**	**936.325**	**260.000**	**234.000**	**33.179.879**	**250.892.204**	
7	HL-01103	Vũ Hữu Sơn	4.982.000	18	5.379,0	6.289.098				6	1.149.692				400.000	7.838.790	398.600	74.800	49.900		78.400	55.000		200.000				856.700	6.982.090	
8	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	7.704.000	20	7.979,4	9.329.472				6	1.777.846					11.107.318	616.400	115.600	77.100		111.100	55.000		200.000	215.000			1.390.200	9.717.118	
9	HL-00291	Phạm Văn Chương	7.704.000	18	5.475,8	6.402.277				6	1.777.846					8.180.123	616.400	115.600	77.100		81.800	55.000		200.000				1.145.900	7.034.223	
10	HL-00300	Vũ Huy Xoa	7.704.000	20	7.979,4	9.329.472				6	1.777.846					11.107.318	616.400	115.600	77.100		111.100	55.000	171.860	200.000				1.347.060	9.760.258	
11	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	5.231.000	19	12.240,8	14.311.879				6	1.207.154	293.000			400.000	16.212.033	418.500	78.500	52.400		162.100	55.000	382.084	200.000				1.348.584	14.863.449	
12	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	5.493.000	17	7.870,5	9.202.147				6	1.267.615				400.000	10.869.762	439.500	82.400	55.000		108.700	55.000		200.000				940.600	9.929.162	
13	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	5.231.000	18	7.429,4	8.686.415				6	1.207.154					9.893.569	418.500	78.500	52.400		98.900	55.000		200.000	268.000		234.000	1.405.300	8.488.269	
14	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	5.493.000	10	3.927,0	4.591.428		2	422.538	6	1.267.615				200.000	6.481.581	439.500	82.400	55.000		64.800	55.000		200.000				896.700	5.584.881	
15	HL-00654	Phạm Duy Hậu	4.982.000	9	3.507,0	4.100.366				6	1.149.692				250.000	5.500.058	398.600	74.800	49.900		55.000	55.000	438.035	200.000				1.271.335	4.228.723	
16	HL-00663	Phan Đăng Tiền	5.231.000	9	7.322,7	8.561.662		11	2.213.115	6	1.207.154				250.000	12.231.931	418.500	78.500	52.400		122.300	55.000		200.000				926.700	11.305.231	
17	HL-00711	Trần Văn Trường	5.231.000	19	9.881,3	11.553.164				6	1.207.154	293.000	439.500		400.000	13.892.818	418.500	78.500	52.400		138.900	55.000		200.000				943.300	12.949.518	
18	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	4.982.000	9	6.153,0	7.194.055				6	1.149.692				250.000	8.593.747	398.600	74.800	49.900		85.900	55.000	594.023	200.000	208.000	260.000		1.926.223	6.667.524	
19	HL-00752	Cao Đức Kiên	5.493.000	18	8.828,6	10.322.353				6	1.267.615	293.000			400.000	12.282.968	439.500	82.400	55.000		122.800	55.000	87.686	200.000				1.042.386	11.240.582	
20	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	5.231.000	20	11.059,4	12.930.592				6	1.207.154				400.000	14.537.746	418.500	78.500	52.400		145.400	55.000	276.773	200.000				1.226.573	13.311.173	
21	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	5.186.000	4	1.609,3	1.881.585		12	2.393.538	6	1.196.769					5.471.892	414.900	77.800	51.900		54.700	55.000		200.000				854.300	4.617.592	
22	HL-01049	Đặng Ngọc Tuấn	5.231.000	2	818,0	956.401		9	1.810.731	6	1.207.154					3.974.286	418.500	78.500	52.400		39.700	55.000	140.612	200.000				984.712	2.989.574	
23	HL-01060	Phạm Quốc Việt	4.745.000	17	7.412,9	8.667.124				6	1.095.000				400.000	10.162.124	379.700	71.200	47.500		101.600	55.000	360.446	200.000				1.215.446	8.946.678	
24	HL-01100	Vũ Trung Thành	6.367.000	20	7.979,4	9.329.472				6	1.469.308					10.798.780	509.400	95.600	63.700		108.000	55.000		200.000	245.325			1.277.025	9.521.755	
25	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	4.982.000	18	5.452,7	6.375.268				6	1.149.692				400.000	7.924.960	398.600	74.800	49.900		79.200	55.000		200.000				857.500	7.067.460	
26	HL-01302	Hoàng Văn Quân	5.186.000	19	10.341,1	12.090.760				6	1.196.769				400.000	13.687.529	414.900	77.800	51.900		136.900	55.000	89.826	200.000				1.026.326	12.661.203	
27	HL-01376	Lê Văn Tú	5.231.000	16	7.300,7	8.535.940		2	402.385	6	1.207.154				400.000	10.545.479	418.500	78.500	52.400		105.500	55.000		200.000				909.900	9.635.579	
28	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	4.595.000	18	7.429,4	8.686.415				6	1.060.385					9.746.800	367.700	69.000	46.000		97.500	55.000	365.486	200.000				1.200.686	8.546.114	
29	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	4.982.000	21	7.649,4	8.943.638				6	1.149.692				400.000	10.493.330	398.600	74.800	49.900		104.900	55.000	399.441	200.000				1.282.641	9.210.689	
30	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	4.745.000	6	2.267,1	2.650.681		12	2.190.000	6	1.095.000					5.935.681	379.700	71.200	47.500		59.400	55.000	104.494	200.000				917.294	5.018.387	
31	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	4.982.000	13	7.431,6	8.688.988		2	383.231	6	1.149.692				200.000	10.421.911	398.600	74.800	49.900		104.200	55.000	306.645	200.000				1.189.145	9.232.766	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
32	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	4.982.000	11	7.445,0	8.704.655				6	1.149.692				250.000	10.104.347	398.600	74.800	49.900		101.000	55.000	367.273	200.000				1.246.573	8.857.774	
33	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	4.745.000	13	5.316,2	6.215.615		2	365.000	6	1.095.000				200.000	7.875.615	379.700	71.200	47.500		78.800	55.000	77.012	200.000				909.212	6.966.403	
34	HL-06514	Cao Đức Trung	4.745.000	19	7.030,1	8.219.556				6	1.095.000				400.000	9.714.556	379.700	71.200	47.500		97.100	55.000	478.637	200.000				1.329.137	8.385.419	
35	HL-06550	Vũ Văn Thái	4.745.000	20	5.978,5	6.990.031				6	1.095.000				400.000	8.485.031	379.700	71.200	47.500		84.900	55.000	474.121	200.000				1.312.421	7.172.610	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**651**	**433.416,4**	**506.748.115**		**136**	**32.751.383**	**312**	**74.326.852**	**1.465.000**	**2.637.000**		**19.500.000**	**637.428.350**	**24.075.400**	**4.516.800**	**3.011.100**	**1.000.000**	**6.374.300**	**2.860.000**	**13.253.268**	**10.400.000**	**4.726.333**	**1.508.000**	**3.614.000**	**75.339.201**	**562.089.149**	
36	HL-00270	Vũ Văn Bình	7.704.000	20	14.033,8	16.408.245				6	1.777.846				500.000	18.686.091	616.400	115.600	77.100		186.900	55.000		200.000				1.251.000	17.435.091	
37	HL-06810	Thò Mí Súa	4.636.000	11	8.113,0	9.485.676				6	1.069.846				250.000	10.805.522	370.900	69.600	46.400		108.100	55.000	688.706	200.000	301.000		312.000	2.151.706	8.653.816	
38	HL-01114	Phạm Văn Kết	7.704.000	10	8.772,5	10.256.761		11	3.259.385	6	1.777.846				250.000	15.543.992	616.400	115.600	77.100		155.400	55.000		200.000				1.219.500	14.324.492	
39	HL-01223	Trần Văn Thiện	6.367.000							6	1.469.308					1.469.308					14.700	55.000		200.000				269.700	1.199.608	
40	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	5.305.000	7	3.352,0	3.919.141				6	1.224.231				250.000	5.393.372				1.000.000	53.900	55.000		200.000	388.000		260.000	1.956.900	3.436.472	
41	HL-05667	Nguyễn Văn Đáng	4.867.000	7	3.334,0	3.898.095				6	1.123.154				250.000	5.271.249					52.700	55.000	83.427	200.000	177.000		364.000	932.127	4.339.122	
42	HL-06780	Vừ Mí Giờ	4.636.000							6	1.069.846					1.069.846					10.700	55.000	148.918	200.000				414.618	655.228	
43	HL-00431	Cù Huy Bích	7.704.000	20	12.114,3	14.163.976				6	1.777.846				500.000	16.441.822	616.400	115.600	77.100		164.400	55.000	295.023	200.000				1.523.523	14.918.299	
44	HL-00432	Trần Mạnh Công	7.704.000	10	5.809,1	6.791.969		2	592.615	6	1.777.846	293.000			250.000	9.705.430	616.400	115.600	77.100		97.100	55.000	276.365	200.000				1.437.565	8.267.865	
45	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	6.367.000	16	12.212,2	14.278.440		7	1.714.192	6	1.469.308				500.000	17.961.940	509.400	95.600	63.700		179.600	55.000	1.100.602	200.000	203.000			2.406.902	15.555.038	
46	HL-00513	Lê Văn Thưởng	7.704.000	18	12.263,9	14.338.887				6	1.777.846				500.000	16.616.733	616.400	115.600	77.100		166.200	55.000	473.423	200.000	286.750			1.990.473	14.626.260	
47	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	7.704.000	14	7.750,6	9.061.961				6	1.777.846				500.000	11.339.807	616.400	115.600	77.100		113.400	55.000		200.000				1.177.500	10.162.307	
48	HL-00644	Dương Văn Quang	6.367.000	15	11.291,5	13.201.962		2	489.769	6	1.469.308				500.000	15.661.039	509.400	95.600	63.700		156.600	55.000		200.000				1.080.300	14.580.739	
49	HL-00647	Bùi Văn An	7.704.000	16	13.094,4	15.309.904				6	1.777.846				500.000	17.587.750	616.400	115.600	77.100		175.900	55.000		200.000				1.240.000	16.347.750	
50	HL-00664	Lê Văn Diễm	7.704.000	15	9.694,3	11.334.525		2	592.615	6	1.777.846				500.000	14.204.986	616.400	115.600	77.100		142.000	55.000		200.000				1.206.100	12.998.886	
51	HL-00726	Lê Tiến Tuân	7.704.000	16	10.099,1	11.807.815				6	1.777.846		439.500		500.000	14.525.161	616.400	115.600	77.100		145.300	55.000	456.248	200.000	286.750	390.000		2.342.398	12.182.763	
52	HL-00728	Quách Văn Bình	7.704.000	11	8.102,6	9.473.517		6	1.777.846	6	1.777.846				250.000	13.279.209	616.400	115.600	77.100		132.800	55.000		200.000				1.196.900	12.082.309	
53	HL-00778	Lê Văn Chùng	6.367.000	18	13.755,5	16.082.858				6	1.469.308	293.000	439.500		500.000	18.784.666	509.400	95.600	63.700		187.800	55.000	376.231	200.000				1.487.731	17.296.935	
54	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	6.367.000	3	2.710,4	3.168.985		19	4.652.808	6	1.469.308					9.291.101	509.400	95.600	63.700		92.900	55.000	309.283	200.000				1.325.883	7.965.218	
55	HL-00947	Trần Văn Tiền	6.367.000	8	5.847,0	6.836.282				6	1.469.308				250.000	8.555.590	509.400	95.600	63.700		85.600	55.000	103.523	200.000				1.112.823	7.442.767	
56	HL-00982	Hoàng Văn Toán	6.367.000	9	5.918,0	6.919.294				6	1.469.308				250.000	8.638.602	509.400	95.600	63.700		86.400	55.000	563.645	200.000				1.573.745	7.064.857	
57	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	6.367.000	7	3.957,8	4.627.439		16	3.918.154	6	1.469.308				250.000	10.264.901	509.400	95.600	63.700		102.600	55.000	316.176	200.000				1.342.476	8.922.425	
58	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	5.305.000	18	10.420,8	12.183.944				6	1.224.231				500.000	13.908.175	424.500	79.600	53.100		139.100	55.000	232.134	200.000				1.183.434	12.724.741	
59	HL-01118	Nguyễn Đức Hai	6.367.000	7	3.599,2	4.208.166		16	3.918.154	6	1.469.308				250.000	9.845.628	509.400	95.600	63.700		98.500	55.000		200.000				1.022.200	8.823.428	
60	HL-01119	Trần Đức Tân	6.367.000	8	4.403,0	5.147.964		3	734.654	6	1.469.308				250.000	7.601.926	509.400	95.600	63.700		76.000	55.000	355.478	200.000				1.355.178	6.246.748	
61	HL-01153	Trần Văn Nam	6.367.000	16	12.420,1	14.521.516		7	1.714.192	6	1.469.308				500.000	18.205.016	509.400	95.600	63.700		182.100	55.000	1.147.127	200.000	203.000			2.455.927	15.749.089	
62	HL-01174	Đỗ Văn Hà	6.367.000	14	9.727,3	11.373.108				6	1.469.308				500.000	13.342.416	509.400	95.600	63.700		133.400	55.000		200.000	198.000	364.000		1.619.100	11.723.316	
63	HL-01188	Trần Đình Trình	7.704.000	16	10.831,7	12.664.367				6	1.777.846	293.000	439.500		500.000	15.674.713	616.400	115.600	77.100		156.700	55.000	995	200.000				1.221.795	14.452.918	
64	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	6.367.000	10	6.123,0	7.158.979				6	1.469.308				250.000	8.878.287	509.400	95.600	63.700		88.800	55.000	110.124	200.000				1.122.624	7.755.663	
65	HL-01191	Dương Văn Vinh	6.367.000	18	13.652,1	15.961.963		4	979.538	6	1.469.308				500.000	18.910.809	509.400	95.600	63.700		189.100	55.000		200.000	203.000			1.315.800	17.595.009	
66	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	7.704.000	14	9.506,2	11.114.599				6	1.777.846	293.000			500.000	13.685.445	616.400	115.600	77.100		136.900	55.000		200.000				1.201.000	12.484.445	
67	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	6.367.000	19	12.896,4	15.078.403				6	1.469.308		439.500		500.000	17.487.211	509.400	95.600	63.700		174.900	55.000	244.150	200.000				1.342.750	16.144.461	
68	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	6.367.000	11	7.378,8	8.627.254		5	1.224.423	6	1.469.308				250.000	11.570.985	509.400	95.600	63.700		115.700	55.000		200.000	198.000	260.000		1.497.400	10.073.585	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-01308	Trần Văn Thành	7.704.000	18	13.798,4	16.133.017				6	1.777.846	293.000			500.000	18.703.863	616.400	115.600	77.100		187.000	55.000		200.000				1.251.100	17.452.763	
70	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	6.367.000	12	8.066,1	9.430.842				6	1.469.308				250.000	11.150.150	509.400	95.600	63.700		111.500	55.000	126.125	200.000				1.161.325	9.988.825	
71	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	6.367.000	10	5.381,3	6.291.729				6	1.469.308				250.000	8.011.037	509.400	95.600	63.700		80.100	55.000	696.302	200.000	261.000		260.000	2.221.102	5.789.935	
72	HL-01535	Dương Văn Tiến	6.367.000	16	9.220,2	10.780.209				6	1.469.308				500.000	12.749.517	509.400	95.600	63.700		127.500	55.000	875.466	200.000	186.000			2.112.666	10.636.851	
73	HL-01645	Trần Văn Tuấn	5.305.000	13	8.780,2	10.265.764		3	612.115	6	1.224.231				500.000	12.602.110	424.500	79.600	53.100		126.000	55.000	594.534	200.000	198.000	312.000		2.042.734	10.559.376	
74	HL-01681	Trần Văn Hải	5.305.000	15	9.059,6	10.592.437				6	1.224.231				500.000	12.316.668	424.500	79.600	53.100		123.200	55.000		200.000				935.400	11.381.268	
75	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	5.305.000	12	8.016,8	9.373.200		11	2.244.423	6	1.224.231		439.500		250.000	13.531.354	424.500	79.600	53.100		135.300	55.000	669.144	200.000	177.000		416.000	2.209.644	11.321.710	
76	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	5.305.000	13	9.595,3	11.218.774		11	2.244.423	6	1.224.231				500.000	15.187.428	424.500	79.600	53.100		151.900	55.000	156.859	200.000				1.120.959	14.066.469	
77	HL-05296	Lê Duy Mạnh	4.867.000	15	8.556,5	10.004.215		2	374.385	6	1.123.154				500.000	12.001.754	389.400	73.100	48.700		120.000	55.000	903.235	200.000	198.000		416.000	2.403.435	9.598.319	
78	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	6.367.000	15	11.864,6	13.872.028				6	1.469.308				500.000	15.841.336	509.400	95.600	63.700		158.400	55.000	299.357	200.000				1.381.457	14.459.879	
79	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	4.867.000	9	5.277,0	6.169.841				6	1.123.154				250.000	7.542.995	389.400	73.100	48.700		75.400	55.000	96.848	200.000	185.000		364.000	1.487.448	6.055.547	
80	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	5.305.000	13	10.336,7	12.085.615		4	816.154	6	1.224.231				500.000	14.626.000	424.500	79.600	53.100		146.300	55.000		200.000	183.000	182.000		1.323.500	13.302.500	
81	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	5.305.000	14	9.270,8	10.839.371				6	1.224.231				500.000	12.563.602	424.500	79.600	53.100		125.600	55.000		200.000				937.800	11.625.802	
82	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	4.867.000	11	6.432,0	7.520.261				6	1.123.154				250.000	8.893.415	389.400	73.100	48.700		88.900	55.000	687.666	200.000	174.000			1.716.766	7.176.649	
83	HL-06304	Nguyễn Công Nhật	4.867.000	11	5.718,0	6.685.455				6	1.123.154				250.000	8.058.609	389.400	73.100	48.700		80.600	55.000		200.000				846.800	7.211.809	
84	HL-06690	Bùi Văn Sang	4.636.000	15	9.656,9	11.290.797				6	1.069.846		439.500		500.000	13.300.143	370.900	69.600	46.400		133.000	55.000		200.000				874.900	12.425.243	
85	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	4.636.000	13	7.348,0	8.591.243		5	891.538	6	1.069.846				500.000	11.052.627	370.900	69.600	46.400		110.500	55.000		200.000	177.000		468.000	1.497.400	9.555.227	
86	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	4.636.000	14	8.243,4	9.638.140				6	1.069.846				500.000	11.207.986	370.900	69.600	46.400		112.100	55.000		200.000	241.500		338.000	1.433.500	9.774.486	
87	HL-06779	Vừ Mí Say	4.636.000	10	5.610,0	6.559.182				6	1.069.846				250.000	7.879.028	370.900	69.600	46.400		78.800	55.000	866.154	200.000	301.333		416.000	2.404.187	5.474.841	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**18**	**4.500,0**	**5.261.376**		**3**	**556.731**	**6**	**1.113.462**			**36.537**		**6.968.106**	**386.100**	**72.400**	**48.300**		**69.700**	**55.000**		**200.000**				**831.500**	**6.136.606**	
88	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	4.825.000	18	4.500,0	5.261.376		3	556.731	6	1.113.462			36.537		6.968.106	386.100	72.400	48.300		69.700	55.000		200.000				831.500	6.136.606	
Tổng cộng				**1.213**	**688.169,0**	**811.303.000**	**-3.806.000**	**195**	**44.321.114**	**528**	**119.940.695**	**2.344.000**	**3.076.500**	**103.977**	**26.300.000**	**1.003.583.286**	**39.890.100**	**7.483.300**	**4.990.300**	**1.000.000**	**10.035.800**	**4.840.000**	**20.298.520**	**17.600.000**	**5.924.658**	**1.768.000**	**3.848.000**	**117.678.678**	**885.904.608**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng